



Colouring 1



Body



studycat.com



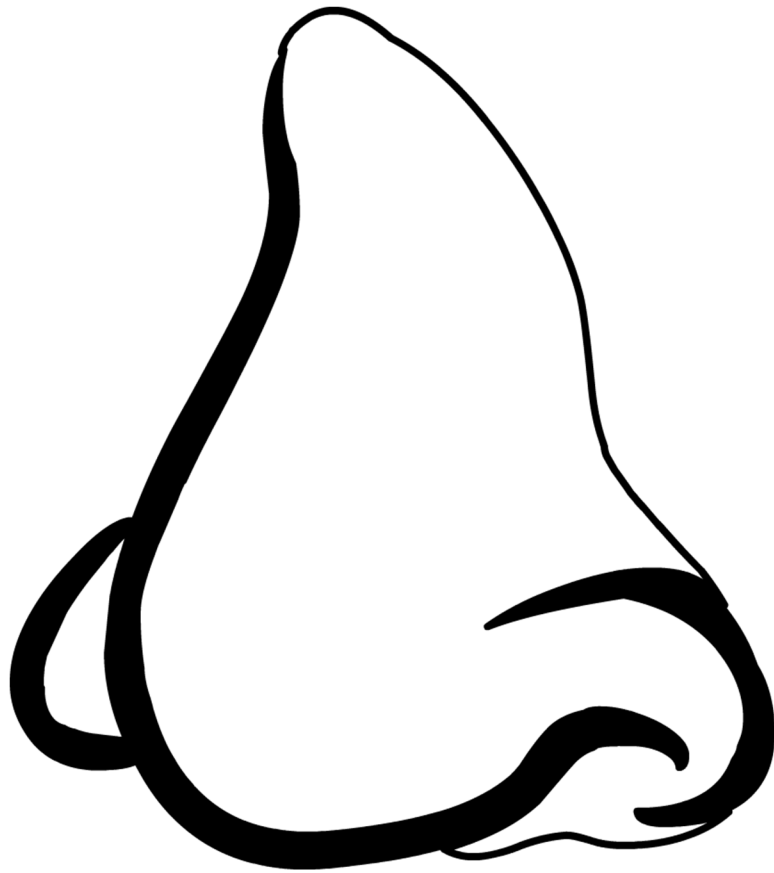
眼睛

Yǎn jīng



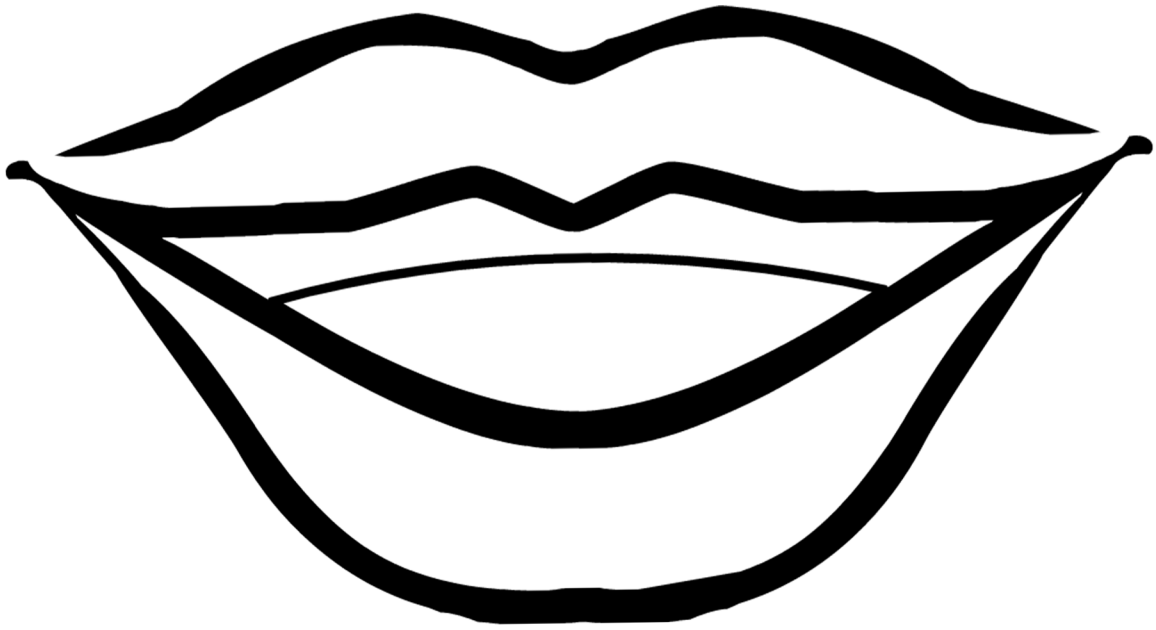
耳朵

Ěr duǒ



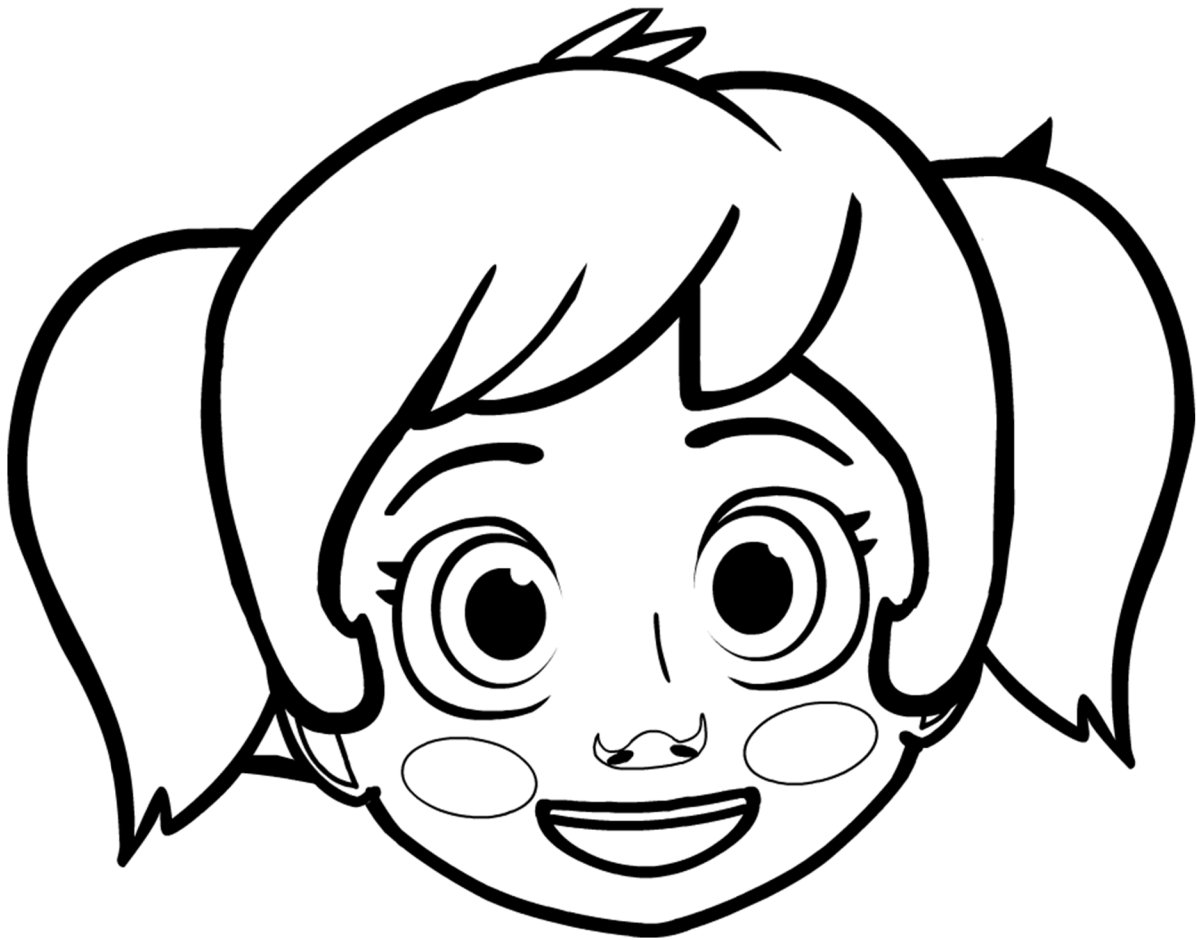
鼻子

Bí zi



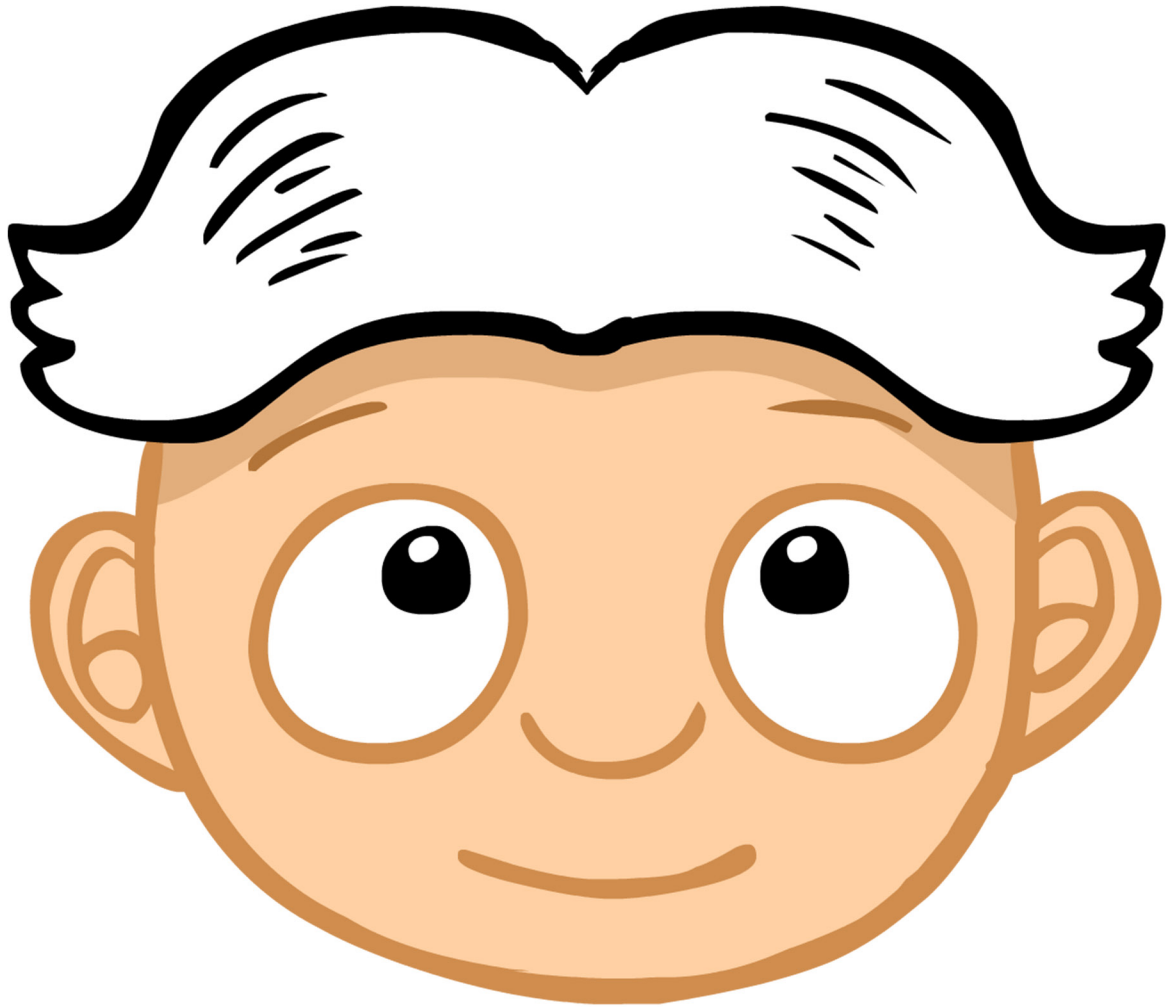
嘴巴

Zuǐ bā



頭

Tóu



頭髮

Tóu fǎ